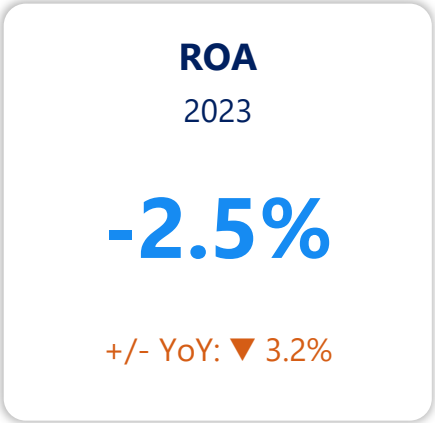
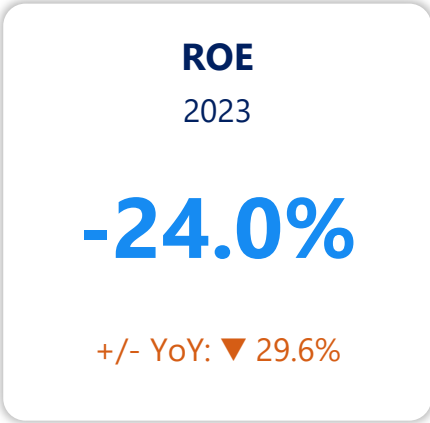
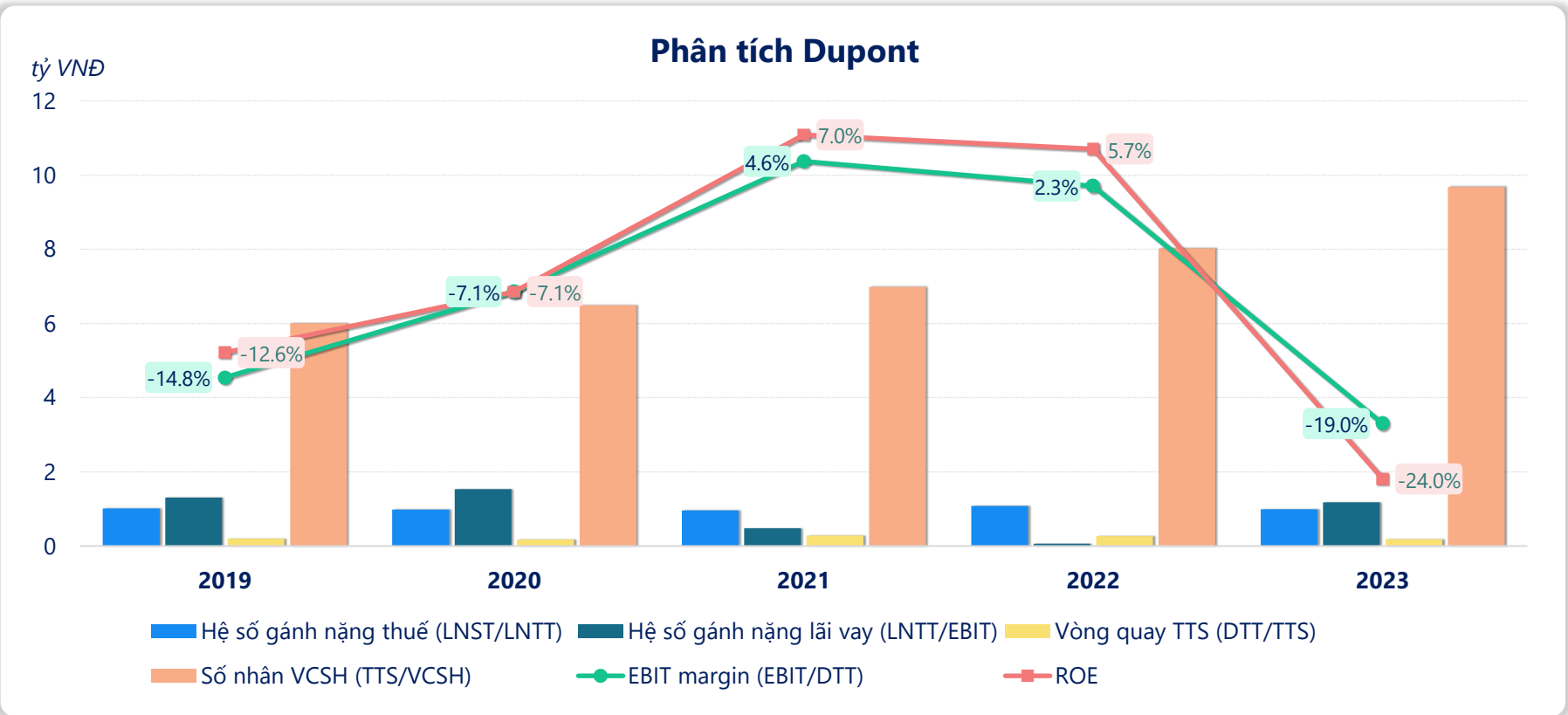
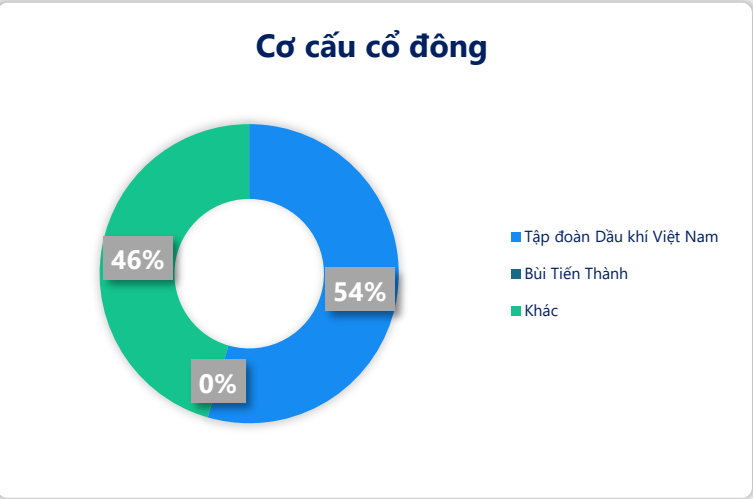


Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

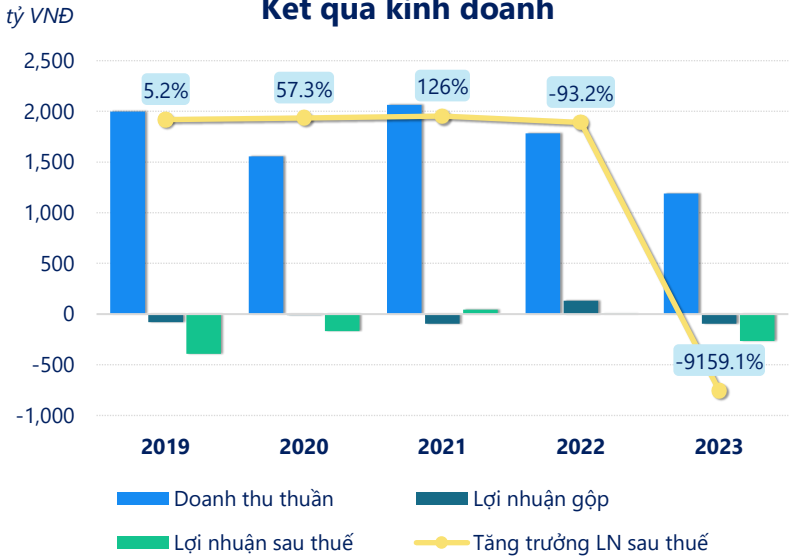
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	2,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,100 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	880
Số lượng CPLH (CP)	399,997,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	245,790
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.30
EPS	-296
P/E	-7.4

	YTD	1T	3T	6T
PVX	-4.3%	0.0%	-15.4%	-31.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

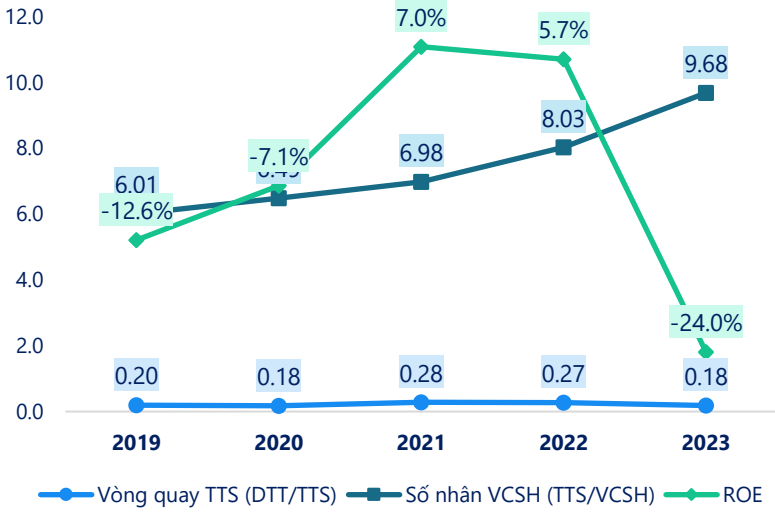
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-19.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

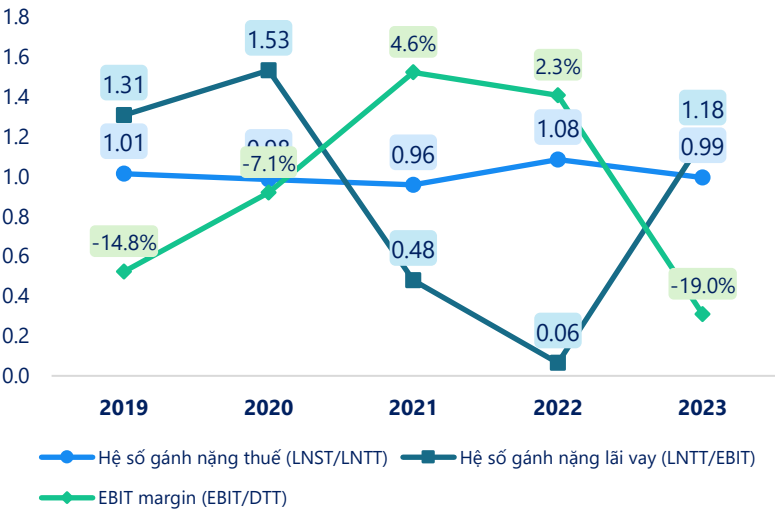
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **PVX** ghi nhận doanh thu thuần **1,190** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-265.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.3%** và **giảm 9159%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-24.0%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

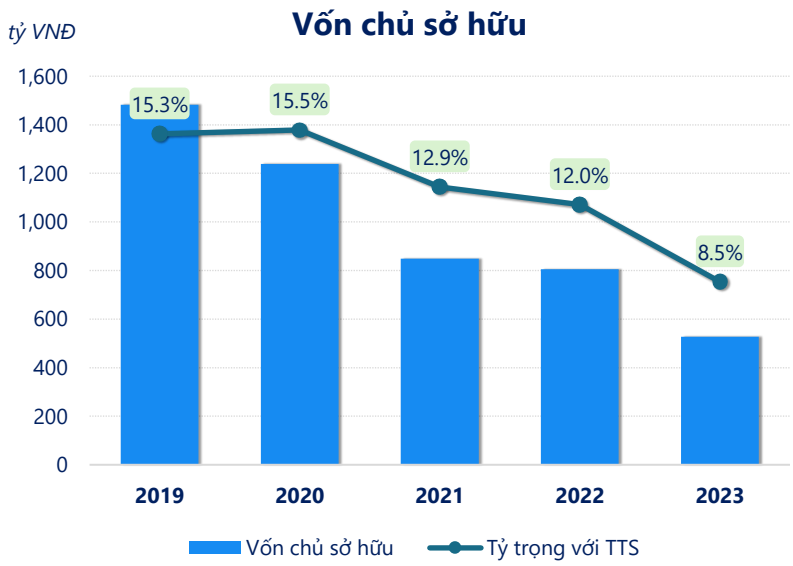
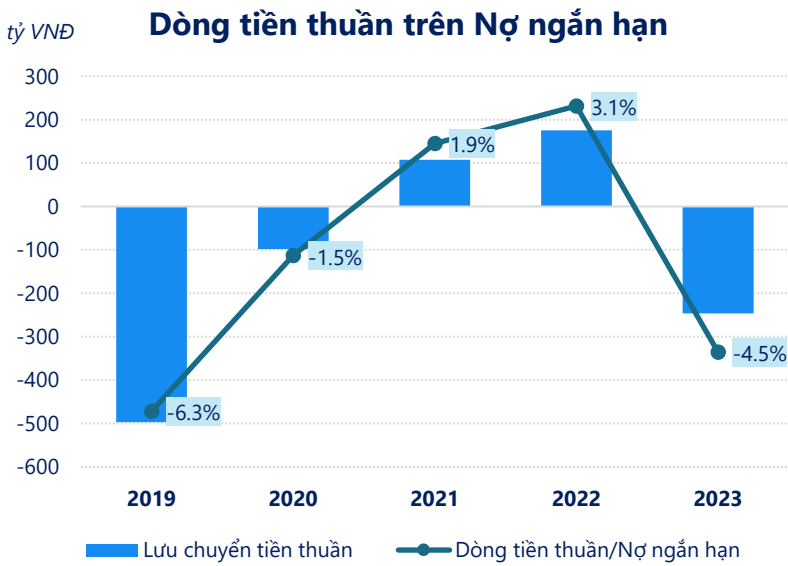
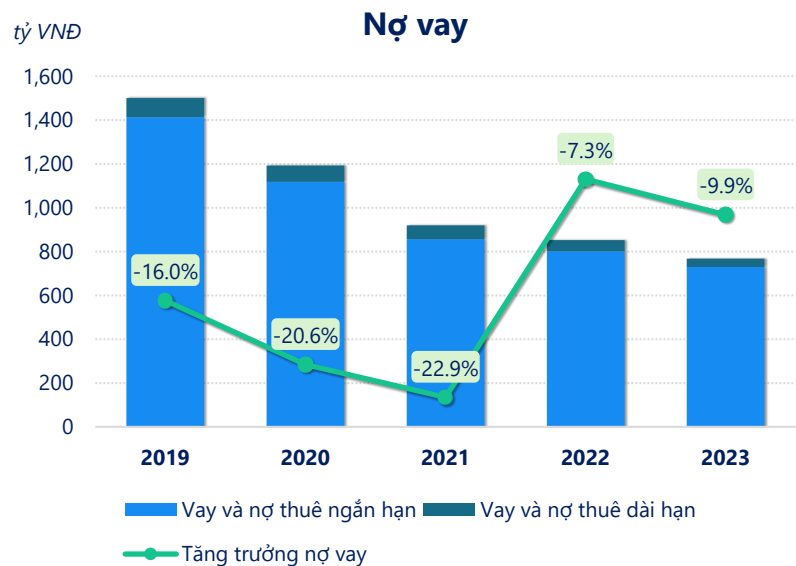
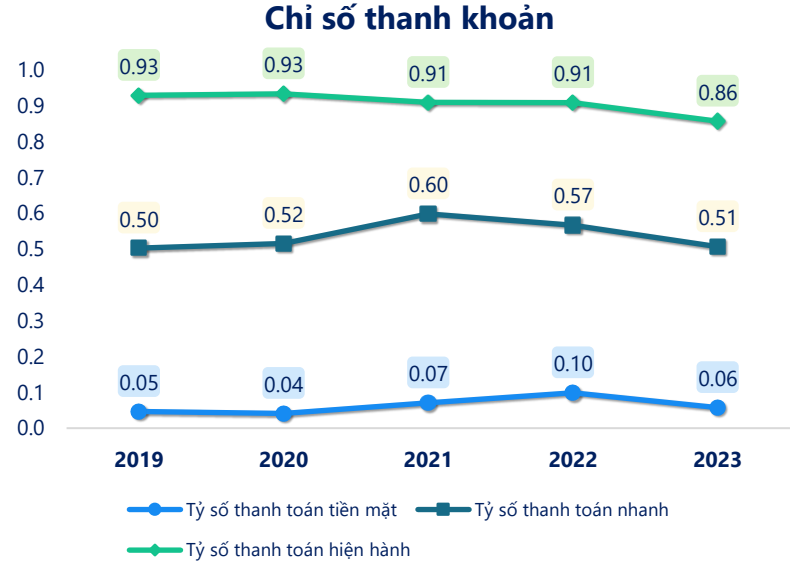
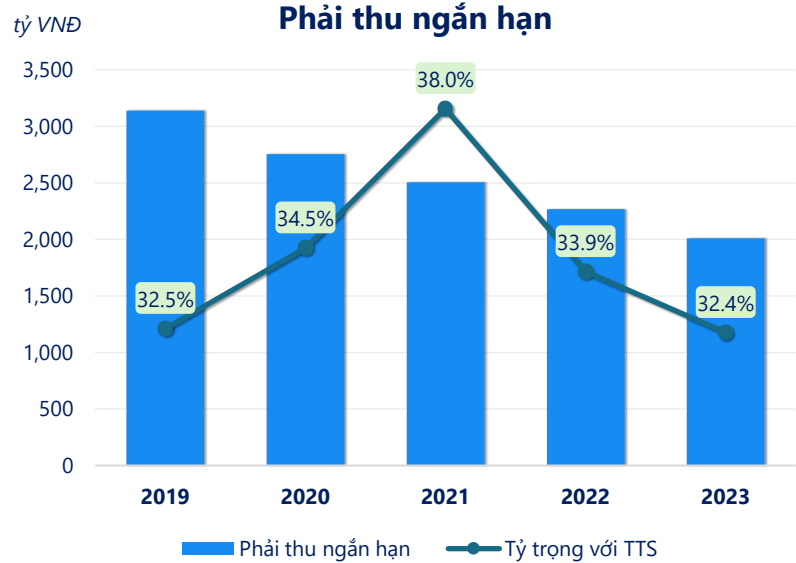
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **9.68** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,260	6,686	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	4,750	5,170	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	306	562	-45.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	320	271	18.1%
Phải thu ngắn hạn	2,048	2,267	-9.7%
Hàng tồn kho	1,927	1,945	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	149	126	18.5%
Tài sản dài hạn	1,510	1,516	-0.4%
Phải thu dài hạn	31.7	24.6	28.7%
Tài sản cố định	1,011	1,041	-2.8%
Bất động sản đầu tư	78.0	81.3	-4.1%
Tài sản dở dang	137	137	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	81.0	70.5	14.9%
Tài sản dài hạn khác	171	161	6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,692	5,880	-3.2%
Nợ ngắn hạn	5,515	5,690	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	729	801	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,340	3,326	0.4%
Nợ dài hạn	177	190	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.0	50.6	-24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	568	806	-29.5%
Vốn chủ sở hữu	568	806	-29.5%
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,998	1,555	2,063	1,783	1,190
Giá vốn hàng bán	2,078	1,564	2,158	1,652	1,284
Lợi nhuận gộp	-80.0	-9.83	-95.9	131	-94.4
Doanh thu HĐTC	31.8	53.2	181	30.6	41.6
Chi phí TC	44.7	32.1	59.5	59.0	71.1
Chi phí lãi vay	91.0	59.0	49.2	39.2	41.1
LN trong công ty LKLD	-6.78	-0.94	12.0	0	-0.76
Chi phí bán hàng	0.27	0.16	0.07	0.40	0.43
Chi phí QLDN	333	182	17.9	94.2	126
LN thuần từ HĐKD	-433	-172	19.9	7.45	-251
Lợi nhuận khác	45.7	1.62	25.1	-4.75	-15.9
LN trước thuế	-388	-170	45.1	2.70	-267
Lợi nhuận sau thuế	-393	-167	43.2	2.93	-265
LNST của CĐ cty mẹ	-214	-97.0	72.6	47.0	-160

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-269	-116	220	189	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.2	152	160	53.7	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	-134	-273	-67.5	-84.2
Tiền đầu kỳ	863	366	282	390	562
Lưu chuyển tiền thuần	-497	-98.2	107	176	-246
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.08	0.00	-3.50	0.00
Tiền cuối kỳ	366	268	390	562	316